FireAnt

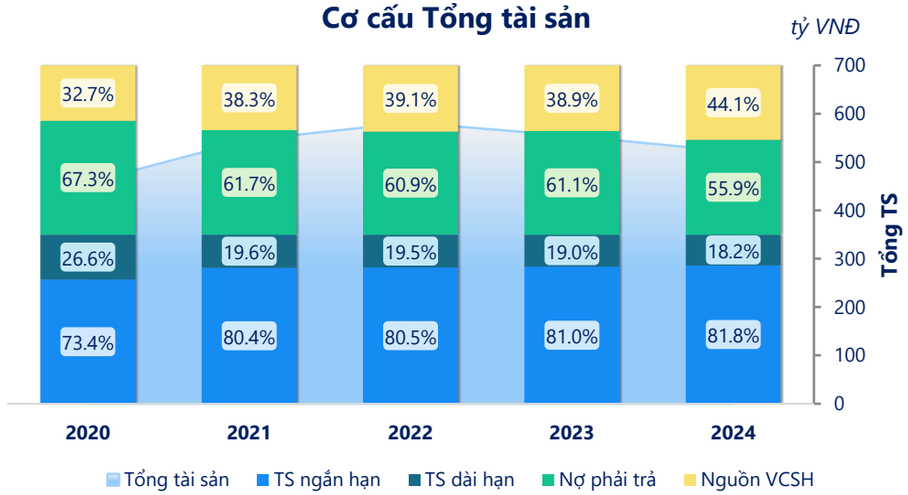
CTCP Thông Quảng Ninh (UPCOM: TQN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,600
SL cổ phiếu LH	3,599,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	230
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
TQN		0.0%	39.8%	39.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

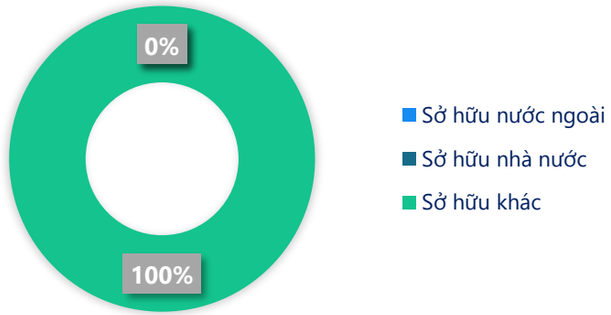
Cơ cấu Tổng tài sản



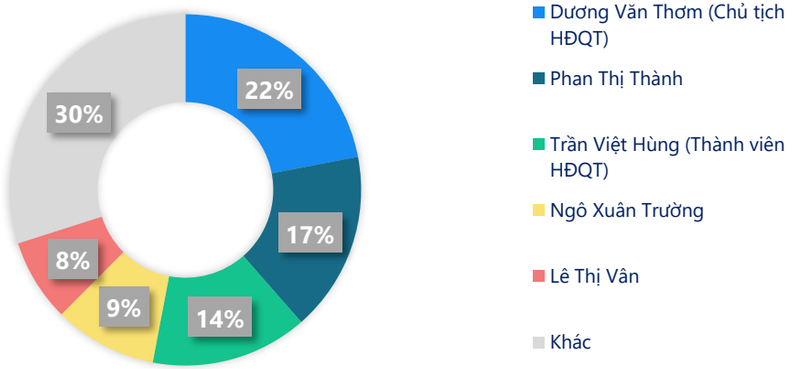
Tổng tài sản của **TQN** năm 2024 đạt **521.6** tỷ đồng, giảm **5.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

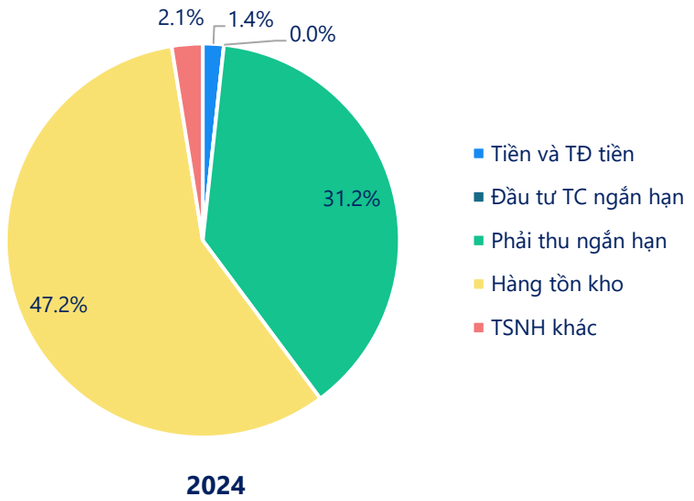


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

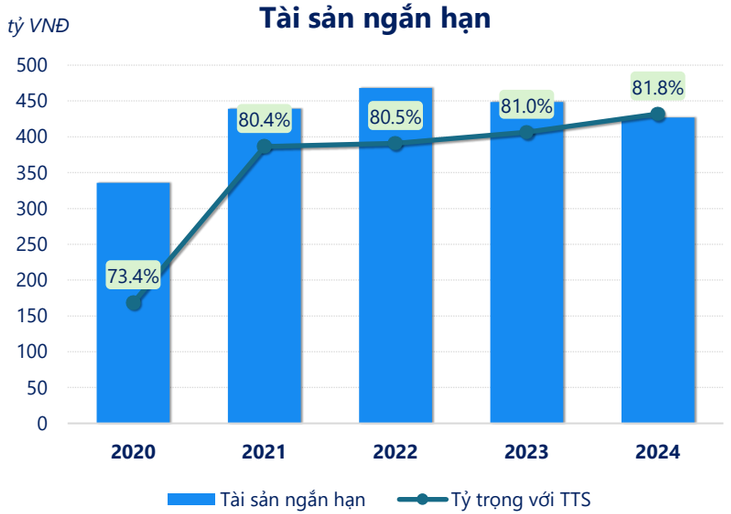
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Dương Văn Thơm (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **22.0%**, lớn thứ 2 là Phan Thị Thành nắm giữ 16.6% và đứng thứ 3 là Trần Việt Hùng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.4%.

CTCP Thông Quảng Ninh (UPCOM: TQN)

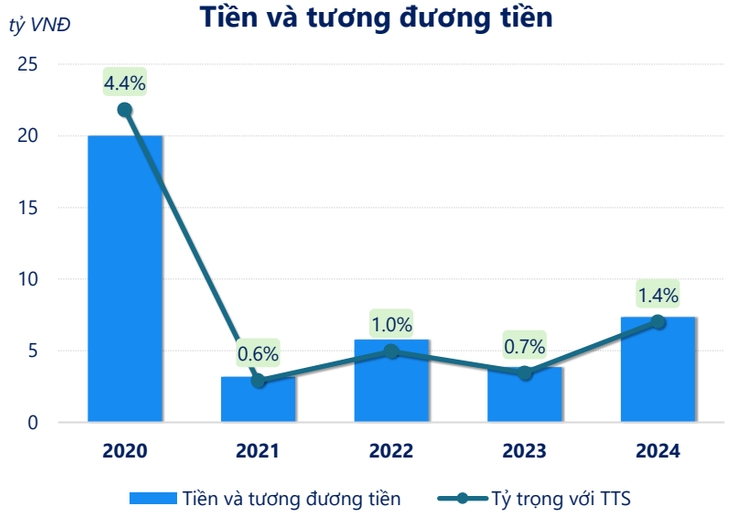
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



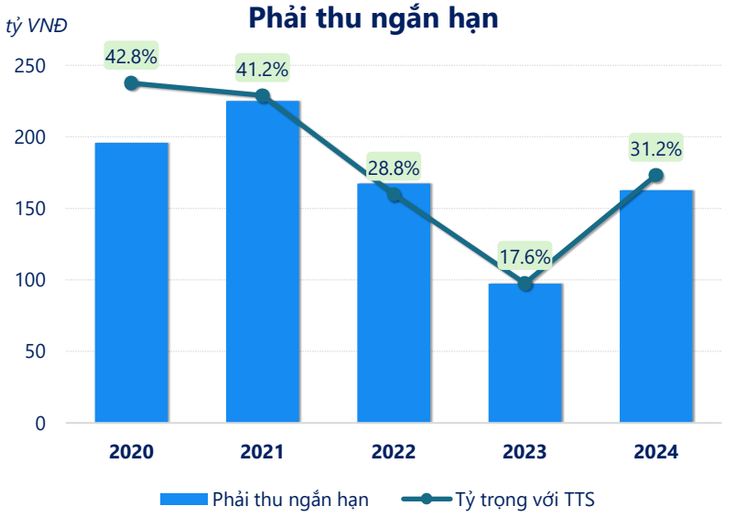
Tiền và tương đương tiền



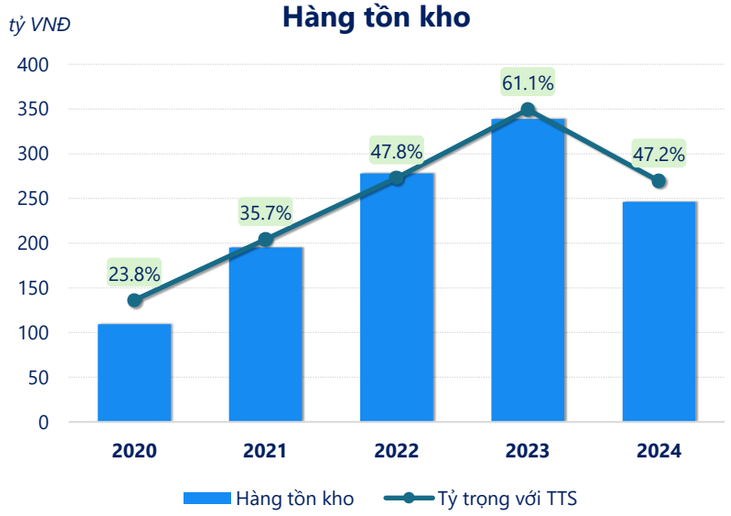
Tài sản ngắn hạn của TQN năm 2024 giảm **4.88%** so với năm trước, đạt **426.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

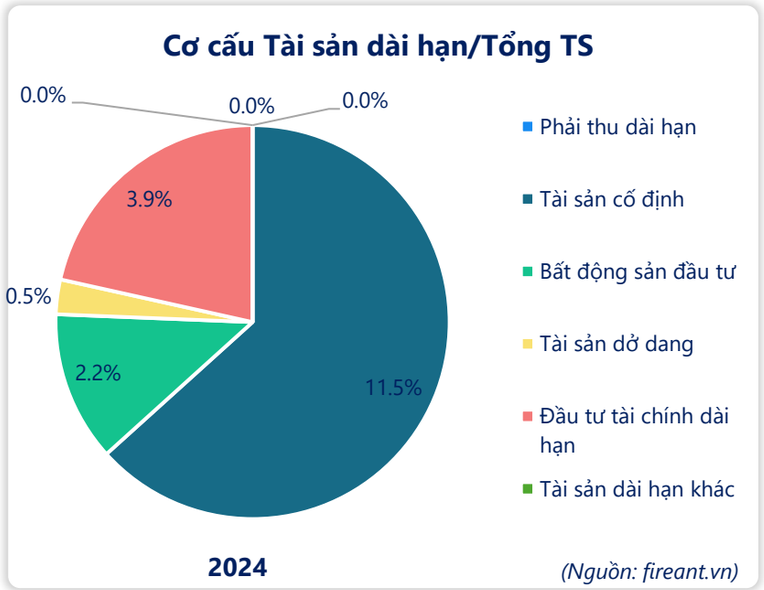
Phải thu ngắn hạn

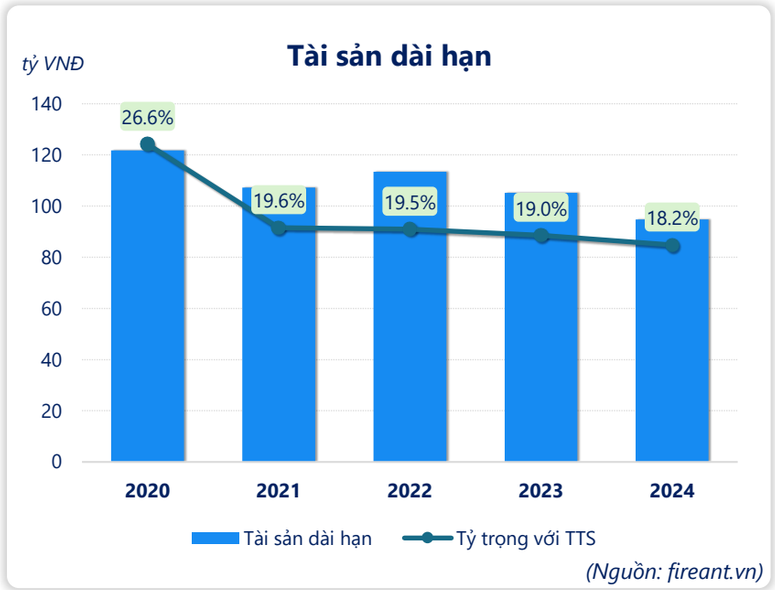


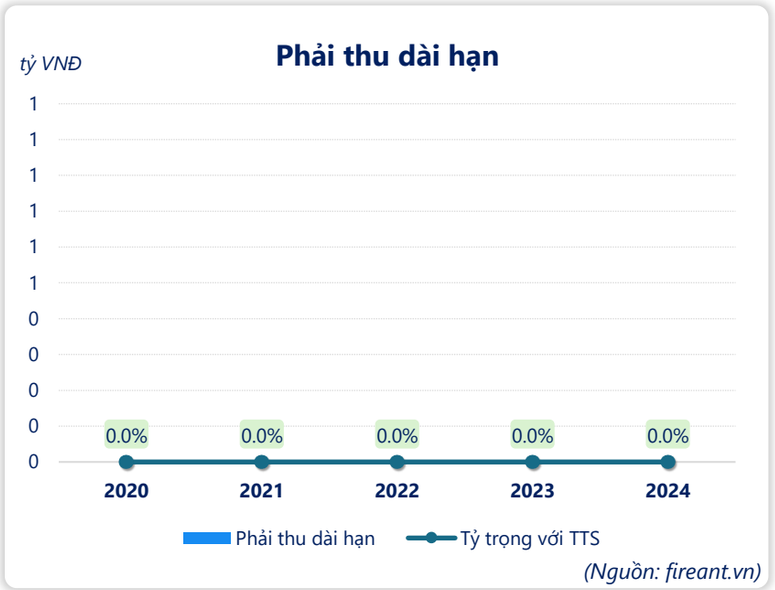
Hàng tồn kho



CTCP Thông Quảng Ninh (UPCOM: TQN)

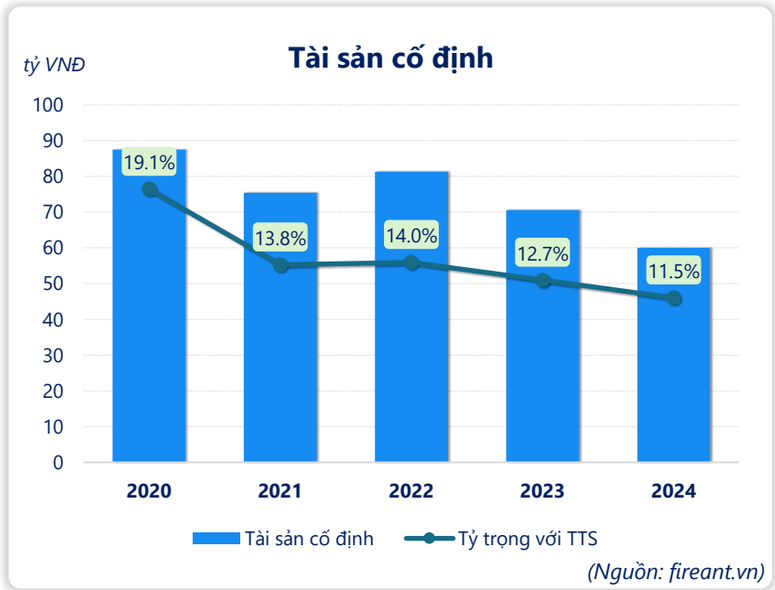


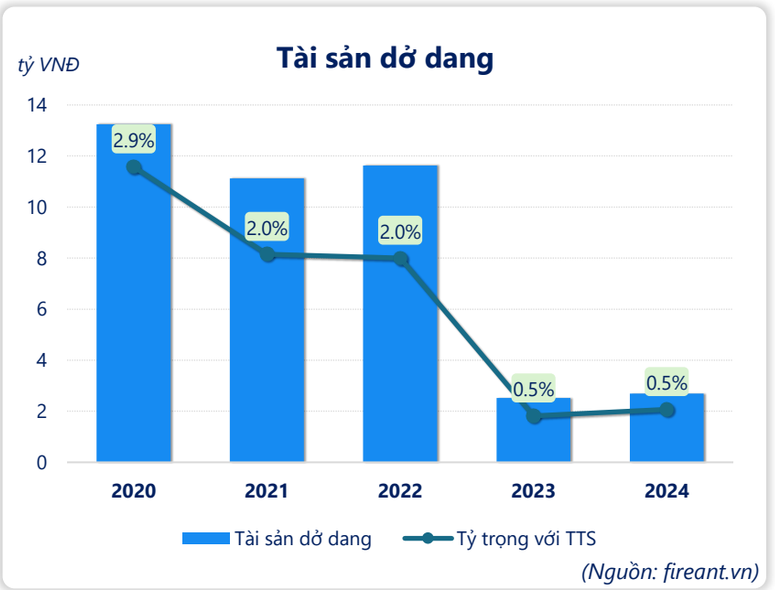




Tài sản dài hạn đạt **94.81** tỷ đồng giảm **9.89%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.91%.

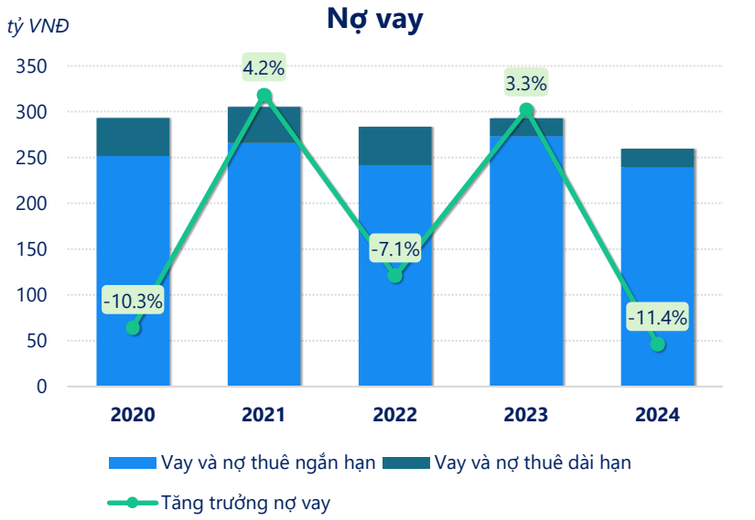
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



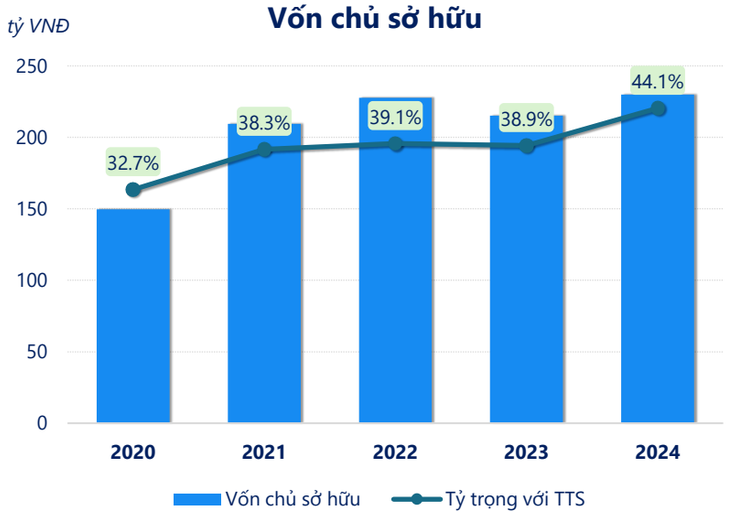


CTCP Thông Quảng Ninh (UPCOM: TQN)

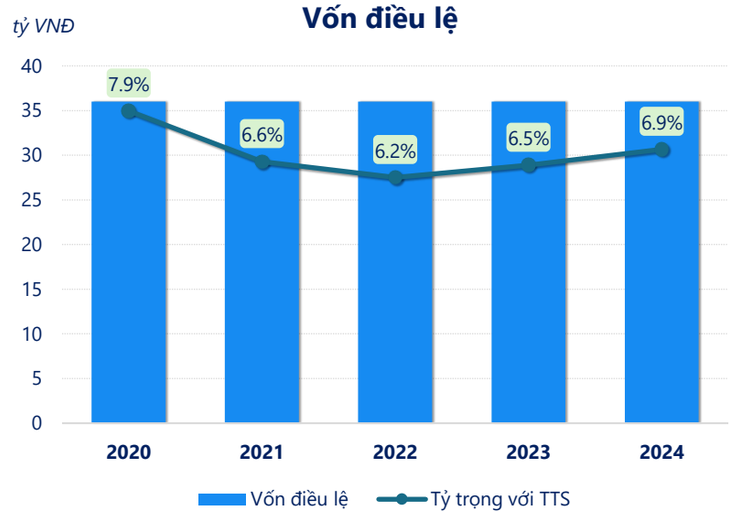
Nợ vay



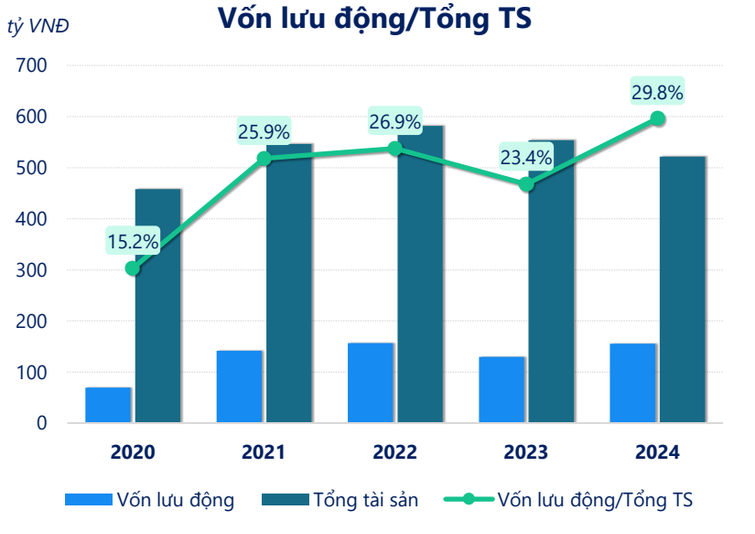
Vốn chủ sở hữu



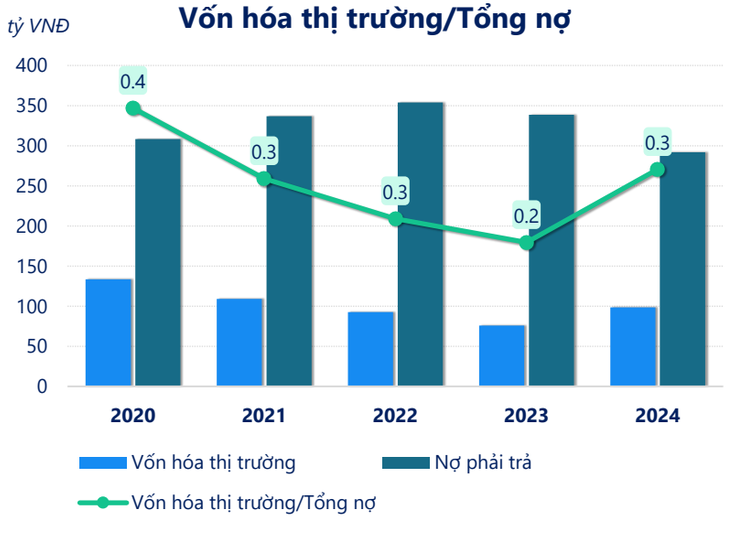
Vốn điều lệ



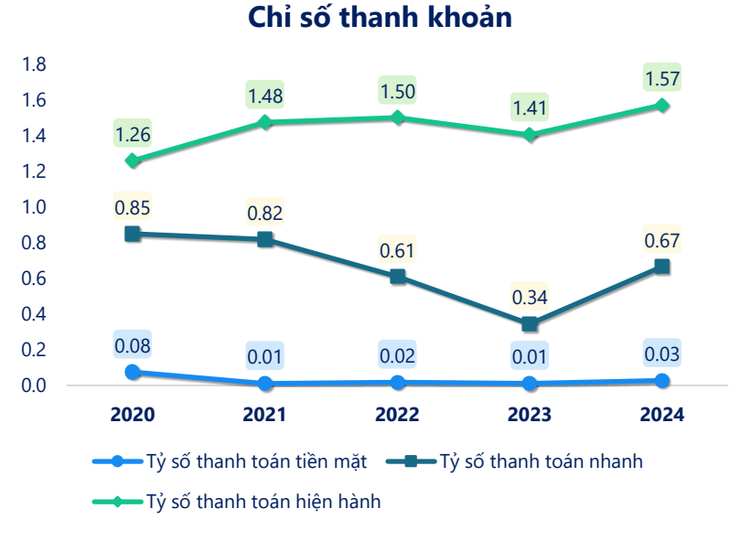
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thông Quảng Ninh (UPCOM: TQN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**522**	**554**	**-5.8%**
Tài sản ngắn hạn	427	449	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	7.34	3.85	90.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	163	97.3	67.2%
Hàng tồn kho	246	339	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	8.86	22.0%
Tài sản dài hạn	**94.8**	**105**	**-9.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	60.0	70.6	-15.0%
Bất động sản đầu tư	11.7	11.7	0.0%
Tài sản dở dang	2.70	2.52	7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	20.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	292	339	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**271**	**319**	**-15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	273	-12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	27.9	-28.7%
Nợ dài hạn	20.4	19.4	5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.4	19.4	5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**230**	**215**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**230**	**215**	**6.8%**
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**967**	**1,558**	**1,434**	**933**	**1,126**
Giá vốn hàng bán	890	1,339	1,292	876	1,036
Lợi nhuận gộp	**77.4**	**219**	**142**	**57.3**	**90.5**
Doanh thu HĐTC	5.37	11.8	21.5	13.3	14.3
Chi phí TC	17.1	14.2	23.6	19.7	23.8
Chi phí lãi vay	**16.0**	**11.8**	**18.8**	**11.2**	**11.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.8	72.5	64.2	33.1	43.7
Chi phí QLDN	13.2	22.2	17.2	13.3	17.8
LN thuần từ HĐKD	**23.8**	**122**	**58.6**	**4.43**	**19.5**
Lợi nhuận khác	3.35	-7.09	0.55	2.83	6.12
LN trước thuế	**27.1**	**115**	**59.1**	**7.26**	**25.6**
Lợi nhuận sau thuế	**21.4**	**90.2**	**48.4**	**6.07**	**20.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.4**	**90.2**	**48.4**	**6.07**	**20.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.5	-6.67	54.0	1.48	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	2.24	-13.1	4.45	1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.0	-12.4	-38.3	-7.86	-39.2
Tiền đầu kỳ	0.55	20.0	3.18	5.78	3.85
Lưu chuyển tiền thuần	**20.1**	**-16.8**	**2.57**	**-1.93**	**3.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.70	0.02	0.03	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	20.0	3.18	5.78	3.85	7.34

Powered by Infographic